

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM HỌC 2021-2022

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Từ 01/09/2021 đến 31/05/2022

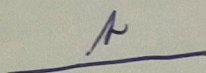
Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu	1.041.270.114	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
1.1	Lệ phí				
1.2	Phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Thu sự nghiệp khác	1.041.270.114	-	-	-
	Học phí	160.000			
	Học phí cấp bù	-			
	Thiết bị phục vụ học sinh bán trú	100.900.000			
	Tổ chức phục vụ bán trú	425.195.000			
	Phục vụ ăn sáng	221.416.000			
	Vệ sinh bán trú	35.960.000			
	Giữ xe tự vận hành	21.040.000			
	Nhân viên nuôi dưỡng	57.980.000			
	Tiền học hè	-			
	Hoạt động năng khiếu	177.456.100			
	Lãi tiền gửi ngân hàng	1.163.014			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	890.210.506	347.171.400	440.815.106	102.224.000
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động SX, cung ứng DV				
3	Hoạt động sự nghiệp khác	890.210.506	347.171.400	440.815.106	102.224.000
	Học phí	254.973.811	1.700.000	151.049.811	102.224.000
	Học phí cấp bù	-			
	Thiết bị phục vụ học sinh bán trú	64.433.228	-	64.433.228	-
	Tổ chức phục vụ bán trú	226.741.641	174.325.500	52.416.141	-
	Phục vụ ăn sáng	132.914.609	93.802.500	39.112.109	-
	Vệ sinh bán trú	45.176.500	-	45.176.500	-
	Giữ xe tự vận hành	8.000.000	7.000.000	1.000.000	-
	Nhân viên nuôi dưỡng	49.504.200	48.620.000	884.200	-
	Tiền học hè	-	-	-	-
	Hoạt động năng khiếu	108.466.517	21.723.400	86.743.117	-
	Lãi tiền gửi ngân hàng	-			
4	Trong đó đã SD Nguồn Cải cách tiền lương	1.874.189	-	-	1.874.189
	Nguồn CCTL từ SX KDDV	-			-
	Nguồn CCTL từ HP	1.874.189			1.874.189
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.720.398.212	6.110.518.318	72.769.070	537.110.824
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.720.398.212	6.110.518.318	72.769.070	537.110.824
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.708.230.786	5.098.350.892	72.769.070	537.110.824
	Mục 6000: Tiền lương	1.826.459.886	1.826.459.886	-	-
6001	Lương theo ngạch bậc	1.826.459.886	1.826.459.886	-	-
6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-	-	-
	Mục 6050: Tiền công trả cho LDTX theo HD	212.823.000	212.823.000	-	-
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	212.823.000	212.823.000	-	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.566.598.782	1.566.598.782	-	-
6101	Phụ cấp chức vụ	34.121.001	34.121.001	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	123.157.500	123.157.500		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	636.917.767	636.917.767		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	9.387.000	9.387.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	282.972.789	282.972.789		
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	480.042.725	480.042.725		
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	565.823.861	565.823.861	-	-
6301	Bảo hiểm xã hội	418.396.245	418.396.245		
6302	Bảo hiểm y tế	75.773.538	75.773.538		
6303	Kinh phí công đoàn	47.674.801	47.674.801		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	23.979.277	23.979.277		
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	883.415.963	883.415.963	-	-
6404	Chi chênh lệch CNTT so với lương ngạch bậc, chức vụ	413.204.310	413.204.310		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	470.211.653	470.211.653		
	Mục 6500: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	68.454.935	-	68.454.935	-
6501	Tiền điện	33.898.145		33.898.145	
6502	Tiền nước	34.556.790		34.556.790	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	1.620.000	-	1.620.000	-
6551	Văn phòng phẩm	1.620.000		1.620.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	-	-	-	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.694.135	-	2.694.135	-
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	472.199		472.199	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê đường truyền mạng	2.221.936		2.221.936	
6618	Khoản điện thoại	-			
	Mục 6700: Công tác phí	13.500.000	13.500.000	-	-
6704	Khoản công tác phí	13.500.000	13.500.000	-	-
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	29.729.400	29.729.400	-	-
6757	Thuê lao động trong nước	29.729.400	29.729.400	-	-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	-	-	-	-
7049	Chi khác	-	-	-	-
	Mục 7750: Chi khác	-	-	-	-
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	-	-	-	-
	Mục 7950: Chi lập quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	537.110.824	-	-	537.110.824
7952	Chi lập quỹ phúc lợi	375.977.577			375.977.577
7953	Chi lập quỹ khen thưởng	26.855.541			26.855.541
7954	Chi lập quỹ PT hoạt động SN	134.277.706			134.277.706
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	-	-	-	-
8049	Chi hỗ trợ khác	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.012.167.426	1.012.167.426	-	-
	Số kinh phí cấp				
	Số kinh phí sử dụng	1.012.167.426	1.012.167.426		
	Mục 6150: Học bổng học sinh, sinh viên	-	-	-	-
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	-	-	-	-
6199	Các khoản hỗ trợ khác	-	-	-	-
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.012.167.426	1.012.167.426	-	-
6401	Tiền ăn				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	1.012.167.426	1.012.167.426		
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
6907	Nhà cửa				
	Mục 6949: Chi khác	-	-	-	-
7000	Chi khác	-	-	-	-
	Mục 7749: Chi khác	-	-	-	-
7766	Cấp bù học phí	-	-	-	-
III	Quyết toán chi nguồn khác	-	-	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó		
			Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ và trích nguồn CCTL
	SỬ DỤNG CÁC QUỸ				
	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp				
	Số trích lập quỹ	134.277.706			
	Sử dụng	107.650.000			
	Quỹ Khen thưởng				
	Số trích lập quỹ	26.855.541			
	Sử dụng	26.500.000			
	Quỹ Phúc lợi				
	Số trích lập quỹ	375.977.577			
	Sử dụng	241.562.900			

Kế toán

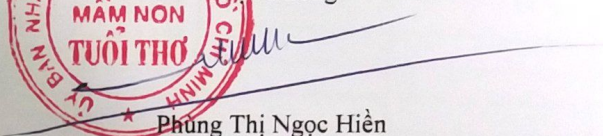


Nguyễn Thị Kim Hoa



Ngày 01 tháng 6 năm 2022

Hiệu trưởng



Phùng Thị Ngọc Hiền